

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022
cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2352/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền;

Trên cơ sở đề xuất của Văn phòng Bộ tại Công văn số 494/VP-KHNB ngày 28/12/2021 và Công văn số 505/VP-KHNB ngày 31/12/2021 về việc giao dự toán chi NSNN năm 2022 của Bộ KH&CN;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho các Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới đảm bảo dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 giao đến từng đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, ghi rõ Kho bạc nhà nước nơi giao dịch của từng đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới và gửi báo cáo cho Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt và sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện

nghiêm chủ trương quản lý chi ngân sách nhà nước hiệu quả, thiết thực, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, công tác phí trong và ngoài nước; sử dụng kinh phí mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất chặt chẽ, đúng quy định pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, KHTC.

11/

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Xuân Định

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3578/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
				Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	Tạp chí KH&CN Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm nghiên cứu và phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ
A	B	C	D= từ 1 đến 29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí														
1	Số thu phí, lệ phí		390.070,0			31.660,0									
1.1	- Lệ phí		12.524,0												
1.2	- Phí		377.546,0			31.660,0									
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		141.688,0			3.682,0									
	Phần chi được để lại từ phí		141.688,0			3.682,0									
2.1	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		4.267,0			3.682,0									
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		4.267,0			3.682,0									
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-												
2.2	Chi quản lý hành chính		137.421,0												
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		133.958,0												
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		3.463,0												
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		184.868,0			4.218,0									
3.1	- Lệ phí		12.524,0												
3.2	- Phí		172.344,0			4.218,0									
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		569.611,0	118.558,0	44.126,0	81.957,0	29.144,0	6.896,0	13.694,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0
B	CHI THƯỜNG XUYÊN		569.611,0	118.558,0	44.126,0	81.957,0	29.144,0	6.896,0	13.694,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		550,0	200,0	-	-	350,0	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)		550,0	200,0	-	-	350,0	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13	-												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12	550,0	200,0	-	-	350,0	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)		120.532,0			27.814			585,0						
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13	111.919,0			26.629,0									
2	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương (từ nguồn kinh phí tự chủ) là:	14	361,0			75,0									
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12	8.185,0			1.110,0			585,0						
4	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương (từ nguồn kinh phí không tự chủ) là:	14	67,0												
III	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0
1	Vốn trong nước		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0
1.1	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0
1.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		81.733,0	14.764,0	16.471,0	8.837,0	7.725,0	4.285,0	-	1.380,0	1.460,0	1.860,0	-	500,0	1.858,0
	- Kinh phí khoán chi	16	47.029,5	9.757,0	9.964,5	8.387,0	4.540,0	3.030,1		350,0	1.000,0	1.133,4			1.078,0
	- Kinh phí không khoán chi	16	34.703,5	5.007,0	6.506,5	450,0	3.185,0	1.254,9		1.030,0	460,0	726,6		500,0	780,0

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
				Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện nghiên cứu và Phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện Đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ	Tạp chí KH&CN Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm nghiên cứu và phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ
A	B	C	D= từ 1 đến 29	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1.1.2	Kinh phí thường xuyên		174.041,0	74.288,0	14.775,0	7.074,0	17.036,0	633,0	2.859,0	2.735,0	1.540,0	1.272,0	11.640,0	1.426,0	1.831,0
	- Kinh phí thực hiện tự chủ	13	-												
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	14	5,5		5,5										
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)	12	174.035,5	74.288,0	14.769,5	7.074,0	17.036,0	633,0	2.859,0	2.735,0	1.540,0	1.272,0	11.640,0	1.426,0	1.831,0
1.1.3	Kinh phí không thường xuyên		175.455,0	15.306,0	12.880,0	34.932,0	4.033,0	1.978,0	10.250,0	-	750,0	11.010,0	-	-	350,0
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)	12	175.430,0	15.306,0	12.880,0	34.932,0	4.033,0	1.978,0	10.250,0	-	750,0	11.010,0	-	-	350,0
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương	14	25,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		17.300,0	14.000,0		3.300,0									
1	<i>Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)</i>		8.470,0	7.670,0		800,0									
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13	-												
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)	12	8.450,0	7.650,0		800,0									
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là:	14	20,0	20,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	<i>Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)</i>		8.830,0	6.330,0		2.500,0									
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13	-												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)	12	8.789,0	6.309,0		2.480,0									
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là:	14	41,0	21,0	-	20,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH			1055254	1054445	1059288	1126943	1054714	1080777	1004653	1028942	1051243	1095184	1110600	1110667
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:			Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội
	Mã Kho bạc nhà nước							0013	0022	0013	0022	0022	0011	0011	0011

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng														
		Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KH&KT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Năng lượng Nguyên tử	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	Quý đổi mới công nghệ quốc gia
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí															
1	Số thu phí, lệ phí			650,0		126,0	344.344,0	13.290,0								
1.1	- Lệ phí						12.184,0	340,0								
1.2	- Phí			650,0		126,0	332.160,0	12.950,0								
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại			585,0		88,0	125.273,0	12.060,0								
	Phần chi được để lại từ phí			585,0		88,0	125.273,0	12.060,0								
2.1	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			585,0												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			585,0												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															
2.2	Chi quản lý hành chính					88,0	125.273,0	12.060,0								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					88,0	125.273,0	8.597,0								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ							3.463,0								
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN			65,0		38,0	178.264,0	2.283,0								
3.1	- Lệ phí						12.184,0	340,0								
3.2	- Phí			65,0		38,0	166.080,0	1.943,0								
	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0	69.078,0	-	10.831,0	5.026,0	85.956,0	8.415,0	12.374,0	3.518,0	6.081,0	28.031,0	170,0
B	CHI THUƯỜNG XUYÊN	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0	69.078,0	-	10.831,0	5.026,0	85.956,0	8.415,0	12.374,0	3.518,0	6.081,0	28.031,0	170,0
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đào tạo sau đại học (Loại 070-082)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)					60.191,0		6.611,0	3.254,0	4.984,0	4.809,0	4.910,0	3.518,0	3.856,0		
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					54.095,0		5.996,0	3.236,0	4.950,0	4.776,0	4.869,0	3.518,0	3.850,0		
2	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương (từ nguồn kinh phí tự chủ) là:					154,0			18,0	34,0	33,0	41,0		6,0		
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					5.900,0		590,0								
4	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương (từ nguồn kinh phí không tự chủ) là:					42,0		25,0								
III	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0	8.887,0	-	4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0	-	2.225,0	28.031,0	170,0
1	Vốn trong nước	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0	8.887,0	-	4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0	-	2.225,0	28.031,0	170,0
1.1	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0	8.887,0	-	4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0	-	2.225,0	28.031,0	170,0
1.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	150,0	-	-	5.887,0	-	-	100,0	575,0	1.950,0	630,0	-	400,0	12.731,0	170,0
	- Kinh phí khoán chi									535,0	1.430,0	630,0		400,0	4.624,5	170,0
	- Kinh phí không khoán chi		150,0			5.887,0			100,0	40,0	520,0				8.106,5	

TT	Nội dung	Chi tiết theo đơn vị sử dụng														
		Văn phòng Ủy ban Vũ trụ Việt Nam	Văn phòng các Chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KH&KT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục Năng lượng Nguyên tử	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	Cục ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
1.1.2	Kinh phí thường xuyên	346,0	-	687,0	2.416,0	-	-	3.270,0	1.072,0	10.248,0	1.656,0	1.283,0	-	654,0	15.300,0	-
	- Kinh phí thực hiện tự chủ															
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền															
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)	346,0		687,0	2.416,0			3.270,0	1.072,0	10.248,0	1.656,0	1.283,0		654,0	15.300,0	
1.1.3	Kinh phí không thường xuyên	-	-	855,0	1.690,0	3.000,0	-	950,0	600,0	70.149,0	-	5.551,0	-	1.171,0	-	-
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)	-	-	855,0	1.690,0	2.975,0	-	950,0	600,0	70.149,0	-	5.551,0	-	1.171,0	-	-
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền	-	-	-	-	25,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường															
1	Hoạt động điều tra, quan trắc môi trường (Loại 250-251)															
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)															
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hoạt động bảo vệ môi trường khác (Loại 250-278)															
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (sau khi đã trừ kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL)															
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là:	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH	1110754	1115577	1126886	1104879	1054712	1122148	1122693	1127980	1054710	1028507	1124105	1110873	1048032	1125493	3021042
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Thành phố Hà Nội	KBNN thành phố Hà Nội	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN thành phố Hà Nội	Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN Quận 1, TP Hồ Chí Minh	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	KBNN thành phố Hà Nội
	Mã Kho bạc nhà nước	0022	0011	0022	0011	0011	0022			0011			0022	0133	0022	0011

THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 3578/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện Nghiên cứu và phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học SHTT	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ	Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KHKT
A	B	C	D = 1 đến 29	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	16	17
	DỰ TOÁN CHI NSNN		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0
B	CHI THUỞNG XUYỀN		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0
L1	VỐN TRONG NƯỚC		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0
L1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		81.733,0	14.764,0	16.471,0	8.837,0	7.725,0	4.285,0		1.380,0	1.460,0	1.860,0		500,0	1.858,0		150,0		
A	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ (Loại 100, Khoản 101)		70.450,0	13.070,0	15.041,0	6.358,0	6.725,0	3.485,0		750,0	610,0	1.860,0			1.008,0		150,0		
1	Đề tài, đề án cấp Bộ		52.746,0	2.891,0	14.591,0	6.008,0	2.500,0	3.485,0		750,0	610,0	1.860,0			1.008,0		150,0		
a	Đề tài, đề án chuyển tiếp từ năm trước		38.030,0	1.991,0	5.291,0	3.768,0	2.500,0	3.485,0		750,0	610,0	1.860,0			1.008,0		150,0		
b	Đề tài, đề án thực hiện từ năm nay		14.716,0	900,0	9.300,0	2.240,0													
2	Các nhiệm vụ thuộc Chương trình cấp Bộ		13.554,0	9.729,0		3.825,0													
a	Chương trình cấp Bộ chuyển tiếp từ năm		9.653,0	6.348,0		3.305,0													
b	Chương trình cấp Bộ mở mới từ năm nay		3.901,0	3.381,0		520,0													
3	Công tác quản lý về KH&CN		4.150,0	450,0	450,0	350,0	400,0												
B	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở (Loại 100, Khoản 101)		8.804,0	1.694,0	1.430,0		1.000,0	800,0		630,0	850,0			500,0	850,0				
C	Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc theo Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của TTg		875,0			875,0													
D	Đề án Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 996/QĐ-Phân thành:		1.604,0			1.604,0													
	- Kinh phí khoán chi	16	47.029,5	9.757,0	9.964,5	8.387,0	4.540,0	3.030,1		350,0	1.000,0	1.133,4			1.078,0				
	- Kinh phí không khoán chi	16	34.703,5	5.007,0	6.506,5	450,0	3.185,0	1.254,9		1.030,0	460,0	726,6		500,0	780,0		150,0		
L1.2	KINH PHÍ THUỞNG XUYỀN (Loại 100, Khoản 101)		174.041,0	74.288,0	14.775,0	7.074,0	17.036,0	633,0	2.859,0	2.735,0	1.540,0	1.272,0	11.640,0	1.426,0	1.831,0	346,0		687,0	2.416,0
1	Nhiệm vụ thường xuyên (sau khi trừ kinh phí tiết kiệm CCTL)		156.894,5	74.288,0	14.769,5	7.074,0	17.036,0	633,0		2.735,0	1.540,0		11.640,0	1.426,0	1.831,0			687,0	
2	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)		5,5		5,5														
3	Tiền lương, tiền công		14.217,0						2.565,0			1.223,0				242,0			2.377,0
4	Hoạt động bộ máy		2.924,0						294,0			49,0				104,0			39,0
	Phân thành:																		
	- Kinh phí tự chủ tài chính																		
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)	14	5,5		5,5														
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	174.035,5	74.288,0	14.769,5	7.074,0	17.036,0	633,0	2.859,0	2.735,0	1.540,0	1.272,0	11.640,0	1.426,0	1.831,0	346,0		687,0	2.416,0

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Viện Nghiên cứu và phát triển Vùng	Trung tâm công nghệ thông tin	Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ	Viện Khoa học SHTT	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam	Trung tâm nghiên cứu và phát triển truyền thông KH&CN	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập KH&CN quốc tế	Viện nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	Văn phòng Ủy ban Vũ trụ	Văn phòng các chương trình KH&CN quốc gia	Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN	Nhà xuất bản KHKT
A	B	C	D = 1 đến 29	1	2	3	4	5	6	7	8	11	12	13	14	15	16	16	17
1.1.3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (Loại 100, Khoản 101)		175.455,0	15.306,0	12.880,0	34.932,0	4.033,0	1.978,0	10.250,0		750,0	11.010,0			350,0			855,0	1.690,0
1	<i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao (theo ghi chú của Bộ Tài chính)</i>		4.730,0				1.900,0												
1	Đề án tri thức Việt số hóa		2.830,0																
2	Cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ		1.150,0				1.150,0												
3	Hoạt động của Ủy ban về KH&CN thuộc Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh		750,0				750,0												
2	Kinh phí không thường xuyên khác		77.253,0	685,0		14.290,0	2.133,0	1.000,0	10.250,0		750,0	11.010,0			350,0			855,0	1.690,0
	Số hóa bộ sưu tập có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học tại Thư viện KH&CN		795,0																
	Bổ sung và khai thác hiệu quả nguồn tin KH&CN (mở mới)		16.120,0																
	Các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao		60.313,0	685,0		14.290,0	2.133,0	1.000,0	10.250,0		750,0	11.010,0			350,0			855,0	1.690,0
	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)		25,0																
3	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KH&CN		93.472,0	14.621,0	12.880,0	20.642,0		978,0											
a	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KH&CN chuyển tiếp từ năm		53.472,0	14.621,0	12.880,0	20.642,0		978,0											
b	Cơ sở dữ liệu Science Direct và Scopus (mở mới 2022)		25.000,0																
b	Cơ sở dữ liệu Science Direct và Scopus (chuyển tiếp 2021)		15.000,0																
	Phân thành:																		
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	175.430,0	15.306,0	12.880,0	34.932,0	4.033,0	1.978,0	10.250,0		750,0	11.010,0			350,0			855,0	1.690,0
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)	14	25,0																
	TỔNG CỘNG		431.229,0	104.358,0	44.126,0	50.843,0	28.794,0	6.896,0	13.109,0	4.115,0	3.750,0	14.142,0	11.640,0	1.926,0	4.039,0	346,0	150,0	1.542,0	4.106,0

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chương: 17

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thông tin KH&CN quốc gia	Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	Quý đối mới công nghệ quốc gia
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	28	29
	DỰ TOÁN CHI NSNN	8.887,0		4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0		2.225,0	28.031,0	170,0
B	CHI THUỞNG XUYỀN	8.887,0		4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0		2.225,0	28.031,0	170,0
I	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC	8.887,0		4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0		2.225,0	28.031,0	170,0
L1	VỐN TRONG NƯỚC	8.887,0		4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0		2.225,0	28.031,0	170,0
L1.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	5.887,0			100,0	575,0	1.950,0	630,0		400,0	12.731,0	170,0
A	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ (Loại 100, Khoản 101)	5.887,0			100,0	575,0	1.300,0	630,0			12.731,0	170,0
1	Đề tài, đề án cấp Bộ	3.387,0			100,0	575,0	1.300,0	630,0			12.731,0	170,0
a	Đề tài, đề án chuyển tiếp từ năm trước	3.387,0			100,0	575,0	1.300,0				11.085,0	170,0
b	Đề tài, đề án thực hiện từ năm nay							630,0			1.646,0	
2	Các nhiệm vụ thuộc Chương trình cấp Bộ											
a	Chương trình cấp Bộ chuyển tiếp từ năm											
b	Chương trình cấp Bộ mới từ năm nay											
3	Công tác quản lý về KH&CN	2.500,0										
B	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở (Loại 100, Khoản 101)						650,0			400,0		
C	Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc theo Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 của TTg											
D	Đề án Tăng cường đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2023, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 996/QĐ-Phân thành:											
	- Kinh phí khoản chi					535,0	1.430,0	630,0		400,0	4.624,5	170,0
	- Kinh phí không khoản chi	5.887,0			100,0	40,0	520,0				8.106,5	
L1.2	KINH PHÍ THUỞNG XUYỀN (Loại 100, Khoản 101)			3.270,0	1.072,0	10.248,0	1.656,0	1.283,0		654,0	15.300,0	
1	Nhiệm vụ thường xuyên (sau khi trừ kinh phí tiết kiệm CCTL)			3.270,0	1.072,0		1.656,0	1.283,0		654,0	15.300,0	
2	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)											
3	Tiền lương, tiền công					7.810,0						
4	Hoạt động bộ máy					2.438,0						
	Phân thành:											
	- Kinh phí tự chủ tài chính											
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)											
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ			3.270,0	1.072,0	10.248,0	1.656,0	1.283,0		654,0	15.300,0	

TT	Nội dung	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thống tin KH&CN quốc gia	Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc	Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	28	29
L1.3	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN (Loại 100, Khoản 101)	3.000,0		950,0	600,0	70.149,0		5.551,0		1.171,0		
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền giao (theo ghi chú của Bộ Tài chính)					2.830,0						
1	Đề án tri thức Việt số hóa					2.830,0						
2	Cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ											
3	Hoạt động của Ủy ban về KH&CN thuộc Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh											
2	Kinh phí không thường xuyên khác	3.000,0		950,0	600,0	27.319,0		1.200,0		1.171,0		
	Số hóa bộ sưu tập có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học tại Thư viện KH&CN					795,0						
	Bổ sung và khai thác hiệu quả nguồn tin KH&CN (mở mới)					16.120,0						
	Các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao	2.975,0		950,0	600,0	10.404,0		1.200,0		1.171,0		
	Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)	25,0										
3	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KH&CN					40.000,0		4.351,0				
a	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ quan KH&CN chuyển tiếp từ năm							4.351,0				
b	Cơ sở dữ liệu Science Direct và Scopus (mở mới 2022)					25.000,0						
b	Cơ sở dữ liệu Science Direct và Scopus (chuyển tiếp 2021)					15.000,0						
	Phân thành:											
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.975,0		950,0	600,0	70.149,0		5.551,0		1.171,0		
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện CCTL (theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021)	25,0										
	TỔNG CỘNG	8.887,0		4.220,0	1.772,0	80.972,0	3.606,0	7.464,0		2.225,0	28.031,0	170,0

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH
NĂM 2022 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BKH&CN ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện 2022	Năm phân bổ: 2022		
			Dự toán giao	Dự toán đã phân bổ	Tính toán cho các đơn vị trực thuộc lần
A	B	C	D	E	F
	DỰ TOÁN CHI NSNN	100%	129.240	-	120.532
	CHI THƯỜNG XUYỀN	100%	129.240	-	120.532
I	KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340, KHOẢN 341)	100%	129.240	-	120.532
I.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	100%	-	-	112.280
1	Lương và các khoản tính theo lương của biên chế quản lý nhà nước	100%	-	-	73.818
2	Định phân bổ chi hành chính theo đầu biên chế được giao (đã bao gồm chi các hoạt động đặc thù phục vụ quản lý nhà nước có tính chất thường xuyên)	100%	-	-	38.101
4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ kinh phí tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản chi cho con người)	100%			254
5	Tiết kiệm chi thường xuyên từ kinh phí tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (theo Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính)	100%			107
I.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	100%	-	-	8.252
1	Duy trì hoạt động thường xuyên của toàn nhà Trại số Bộ KH&CN	100%	-	-	4.000
2	Trang phục thanh tra và kiểm soát viên chất lượng	100%	-	-	300
3	Duy trì hệ thống Một cửa quốc gia, Một cửa ASEAN	100%	-		1.745
4	Nâng cấp hệ thống Một cửa quốc gia, Một cửa ASEAN	100%	-		240
5	Các hoạt động đặc thù phục vụ công tác quản lý nhà nước có tính chất không thường xuyên	100%	-	-	1.900
6	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ kinh phí không tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản chi cho con người)	100%			67
*	Phân thành:				
	Kinh phí thực hiện tự chủ				111.919
	Kinh phí không thực hiện tự chủ				8.185
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương				428
	TỔNG CỘNG				120.532



THUYẾT MINH CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2022 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện 2022	Năm phân bổ: 2022												
			Dự toán giao	Dã phân bổ	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Văn phòng Bộ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thông tin KH&CN quốc gia	Cục Ứng dụng và phát triển công nghệ	Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam	Trung tâm Công nghệ thông tin
A	B	C	D	E	F = 1 đến 10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	DỰ TOÁN CHI NSNN	100%	129.240		120.532	27.814	60.191	6.611	3.254	4.984	4.809	4.910	3.518	3.856	585
	CHI THƯỜNG XUYỀN	100%	129.240		120.532	27.814	60.191	6.611	3.254	4.984	4.809	4.910	3.518	3.856	585
1	KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340, KHOẢN 341)	100%	129.240		120.532	27.814	60.191	6.611	3.254	4.984	4.809	4.910	3.518	3.856	585
L1	Kinh phí thực hiện tự chủ	100%			112.280	26.704	54.249	5.996	3.254	4.984	4.809	4.910	3.518	3.856	-
1	Lương và các khoản tính theo lương của biên chế quản lý nhà nước	100%			73.818	16.574	35.655	4.406	2.236	3.390	3.526	3.463	2.258	2.310	
2	Định phân bổ chi hành chính theo đầu biên chế được giao (đã bao gồm chi các hoạt động đặc thù phục vụ quản lý nhà nước có tính chất thường xuyên)	100%			38.101	10.055	18.440	1.590	1.000	1.560	1.250	1.406	1.260	1.540	
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ kinh phí tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản chi cho con người)	100%			254	75	60		18	34	33	28		6	
4	Tiết kiệm chi thường xuyên từ kinh phí tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (theo Thông báo số 1058/TB-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính)	100%			107		94					13			
L2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	100%			8.252	1.110	5.942	615	-	-	-	-	-	-	585
1	Duy trì hoạt động thường xuyên của toàn nhà Trụ sở Bộ KH&CN	100%			4.000		4.000								
2	Trang phục thanh tra và kiểm soát viên chất lượng	100%			300	300		-							
3	Duy trì hệ thống Một cửa quốc gia, Một cửa ASEAN	100%			1.745	810		350							585
4	Nâng cấp hệ thống Một cửa quốc gia, Một cửa ASEAN	100%			240			240							
5	Các hoạt động đặc thù phục vụ quản lý nhà nước có tính chất không thường xuyên	100%			1.900		1.900								
6	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ kinh phí không tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản chi cho con người)	100%			67		42	25							-
*	Phân thành:														
	Kinh phí thực hiện tự chủ				111.919	26.629	54.095	5.996	3.236	4.950	4.776	4.869	3.518	3.850	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ				8.185	1.110	5.900	590	-	-	-	-	-	-	585
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương				428	75	196	25	18	34	33	41	-	6	-
	TỔNG CỘNG				-										
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH					1059288	1054712	1122693	1127980	1054710	1028507	1124105	1110873	1127669	1080777
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:					Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN thành phố Hà Nội	Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN thành phố Hà Nội	Đơn vị dự toán cấp trên	Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội
	Mã Kho bạc nhà nước						0011			0011		0022			0022



DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3578/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Tổng mức kinh phí được phê duyệt	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Lũy kế số bố trí đến hết năm 2021	Dự toán năm 2022
							Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG				59.202	6.890	16.685	16.685	19.105	17.300
A	Nhiệm vụ chuyển tiếp				54.732	6.890	12.215	12.215	19.105	12.830
1	Xây dựng 75 Dự thảo Quy trình kỹ thuật (tương đương với TCVN) về các phương pháp quan trắc, phân tích các thông số ô nhiễm trong môi trường không khí, nước, đất và chất thải rắn, phục vụ kiểm soát và quản lý môi trường giai đoạn 2021-2023	3714/QĐ-BKHCHN ngày 24/12/2020	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	2021-2023	7.500		2.500	2.500	2.500	2.500
2	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường giai đoạn 2020-2022	QĐ 4134/QĐ-BKHCHN ngày 31/12/2019	Viện NLNT Việt Nam	2020-2022	19.482	4.560	3.560	3.560	8.120	4.000
3	Điều tra, đánh giá, xây dựng bộ dữ liệu phóng xạ môi trường trong khu vực có khả năng chịu ảnh hưởng sớm bởi sự cố hạt nhân ngoài biên giới phía Bắc phục vụ công tác ứng phó sự cố (giai đoạn 2: 2020-2022)	QĐ 1789/QĐ-BKHCHN ngày 29/6/2020	Viện NLNT Việt Nam	2020-2022	27.050	2.330	5.800	5.800	8.130	5.985
4	Nâng cao năng lực khảo sát, đánh giá để hỗ trợ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường về mặt phóng xạ đối với dự án cơ sở hạt nhân	QĐ 998/QĐ-BKHCHN ngày 28/4/2021	Viện NLNT Việt Nam	2021-2022	700		355	355	355	345
B	Nhiệm vụ mở mới				4.470	0	4.470	4.470	0	4.470
1	Quan trắc và phân tích mưa axit khu vực miền Bắc và nước mặt, trầm tích đầu nguồn sông Hồng, sông Lô năm 2022	QĐ 3564/QĐ-BKHCHN ngày 31/12/2021	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	2022	800		800	800		800
2	Quan trắc, phân tích phóng xạ môi trường tại Hà Nội, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai và quan trắc phân tích phóng xạ nước đầu nguồn sông Hồng, sông Kỳ Cùng	QĐ 3565/QĐ-BKHCHN ngày 31/12/2021	Viện NLNT Việt Nam	2022	1.550		1.550	1.550		1.550
3	Quan trắc và phân tích phóng xạ môi trường tại: Đà Lạt, Ninh Thuận; Tp.Hồ Chí Minh; Bình Thuận; Vũng Tàu; Cà Mau; Tây Ninh và quan trắc, phân tích phóng xạ môi trường nước sông Tiền tại Bắc Mỹ Thuận	QĐ 3565/QĐ-BKHCHN ngày 31/12/2021	Viện NLNT Việt Nam	2022	1.150		1.150	1.150		1.150
4	Quan trắc và phân tích phóng xạ môi trường biển tại: Gành Rái tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Phú Quý tỉnh Bình Thuận và Phú Quốc tỉnh Kiên Giang và tỉnh Ninh Thuận	QĐ 3565/QĐ-BKHCHN ngày 31/12/2021	Viện NLNT Việt Nam	2022	970		970	970		970